BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**251.222.035.119**	**243.865.478.104**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**18.918.414.508**	**18.509.431.348**
1.	Tiền	111		18.918.414.508	18.509.431.348
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**92.746.940.186**	**72.747.978.320**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	86.923.744.917	61.080.676.210
2.	Trả trước cho người bán	132	V.3	484.014.130	8.042.294.419
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	5.339.181.139	3.625.007.691
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.5**	**130.278.968.772**	**148.494.600.968**
1.	Hàng tồn kho	141		130.278.968.772	148.494.600.968
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**9.277.711.653**	**4.113.467.468**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	114.896.056	2.342.748.722
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.7	4.444.979.446	667.873.414
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	4.466.705.928	795.800.098
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	251.130.223	307.045.234

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**225.735.235.249**	**226.628.886.201**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**210**		**211.548.750.290**	**210.955.794.703**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	195.034.711.173	177.204.969.171
	Nguyên giá	*222*		*335.722.183.645*	292.380.674.118
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(140.687.472.472)*	(115.175.704.947)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		166.048.537	-
	Nguyên giá	*228*		*1.567.345.525*	1.398.482.606
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.401.296.988)*	(1.398.482.606)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16.347.990.580	33.750.825.532
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**102.400.000**	**102.400.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		102.400.000	102.400.000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V.	**Lợi thế thương mại**	**260**		**-**	**-**
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**14.084.084.959**	**15.570.691.498**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.12	14.084.084.959	15.570.691.498
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	278		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**476.957.270.368**	**470.494.364.305**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**247.460.436.881**	**299.480.198.292**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**233.121.591.795**	**277.447.750.153**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	189.434.028.228	208.346.082.967
2.	Phải trả người bán	312	V.14	23.952.444.126	55.766.491.276
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.15	1.368.764.518	1.536.145.080
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.194.528.701	793.584.114
5.	Phải trả người lao động	315	V.17	2.407.688.205	2.014.962.132
6.	Chi phí phải trả	316		-	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14.764.138.017	8.990.484.584
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**320**		**14.338.845.086**	**22.032.448.139**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.19	14.088.375.000	21.824.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.20	250.470.086	208.448.139
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**228.055.978.554**	**171.767.259.603**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**227.907.593.554**	**171.662.219.603**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		199.220.651.767	163.910.451.767
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.302.027.637	2.330.120.637
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.384.914.150	5.421.647.199
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**148.385.000**	**105.040.000**
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.22	148.385.000	105.040.000
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C -	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**500**		1.440.854.932	(753.093.590)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**476.957.270.368**	**470.494.364.305**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		7.590.590.071	6.890.109.454
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	USD		190.749,61	15.312,02
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 26 tháng 2 năm 2007

LIU CHIEN HUNG	**TSAN HSUN LIN**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**